CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

Tổng Công ty 36 - CTCP

Ngày 31/03/2025	6,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.4%	**-3.0%**	**-9.7%**

DT thuần
Q1/25
189
tỷ VNĐ
QoQ: ▼371| -66.2%
YoY: ▲ 14.0| 8.2%

LN thuần
Q1/25
18.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.9| 182%
YoY: ▲ 3.60| 25.0%

LN sau thuế
Q1/25
18.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0| 303%
YoY: ▲ 4.00| 28.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
16.8%
YoY: +/-▲ 14.0%

ROE (TTM)
Q1/25
2.8%
YoY: +/-▲ 0.3%

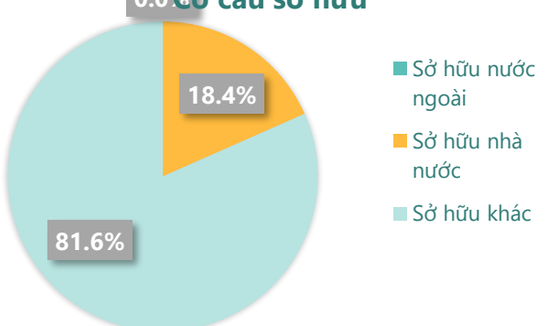
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	674
Số lượng CPLH (CP)	103,745,067
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,000
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.67
EPS	298
P/E	21.8

DT thuần
2024
1,457
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0| 4.1%

LN thuần
2024
9.37
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.43| -40.6%

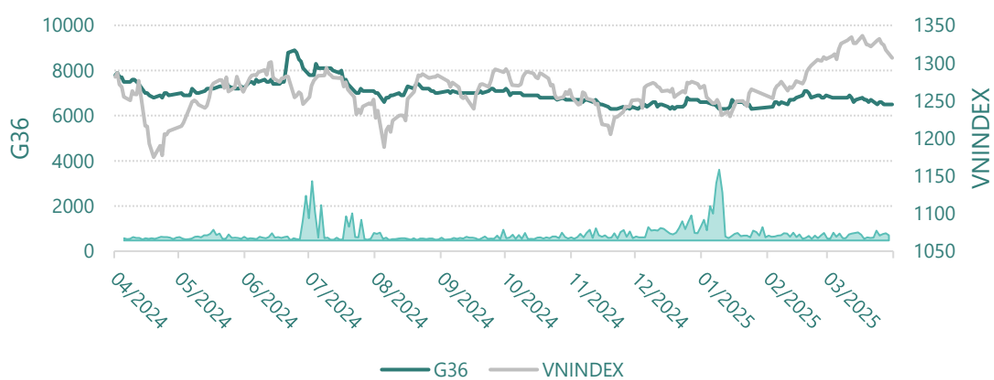
LN sau thuế
2024
26.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.40| 53.8%

Cơ cấu sở hữu

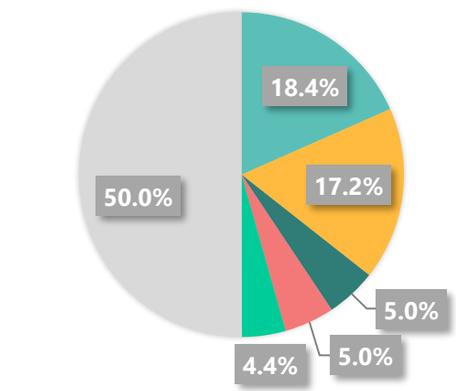


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



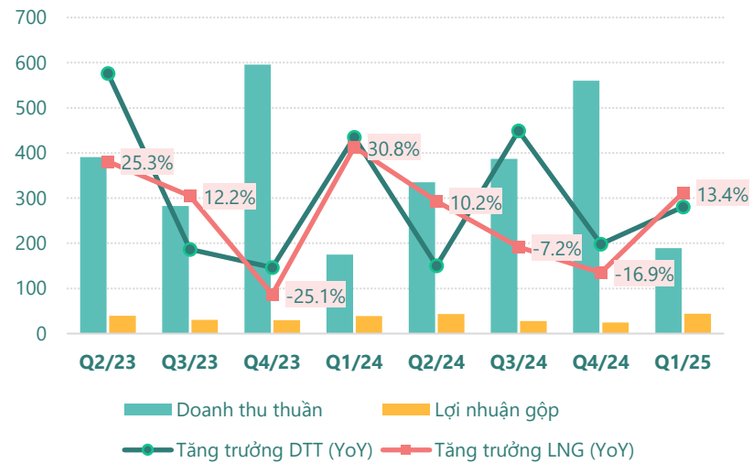
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

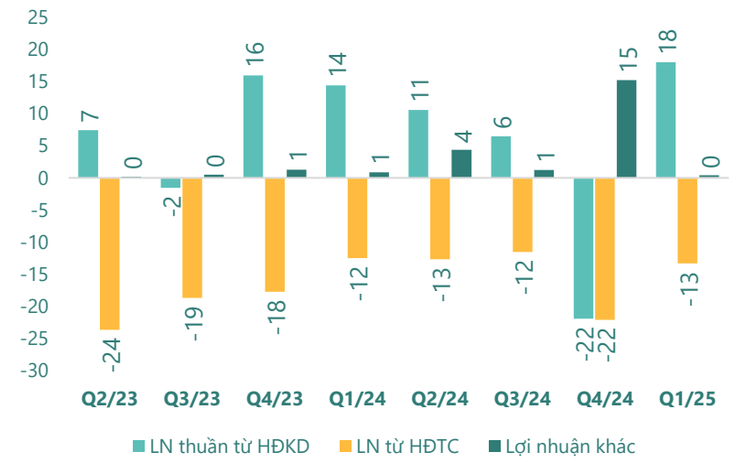
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



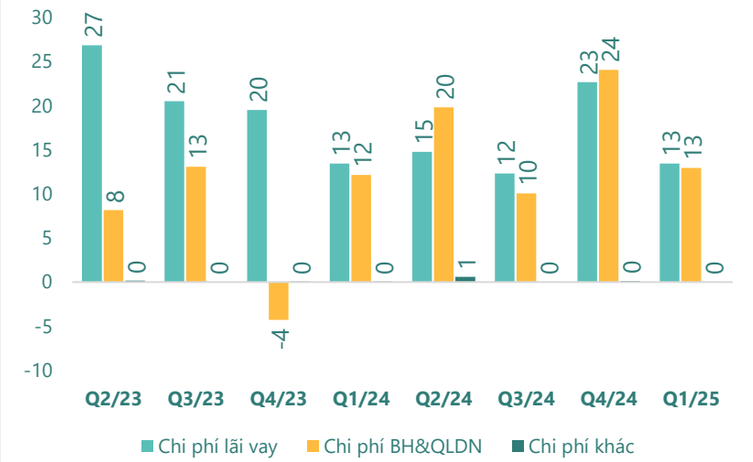
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



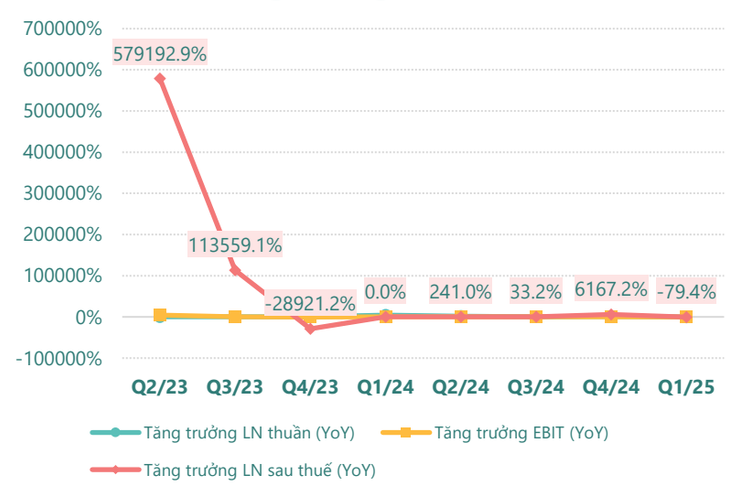
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



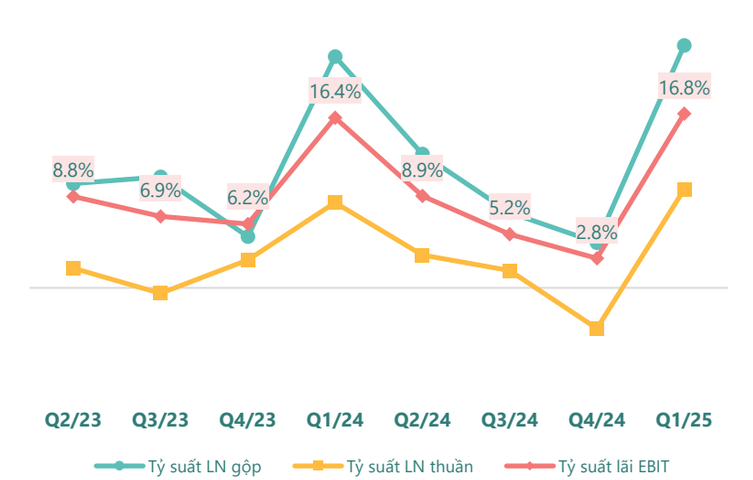
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



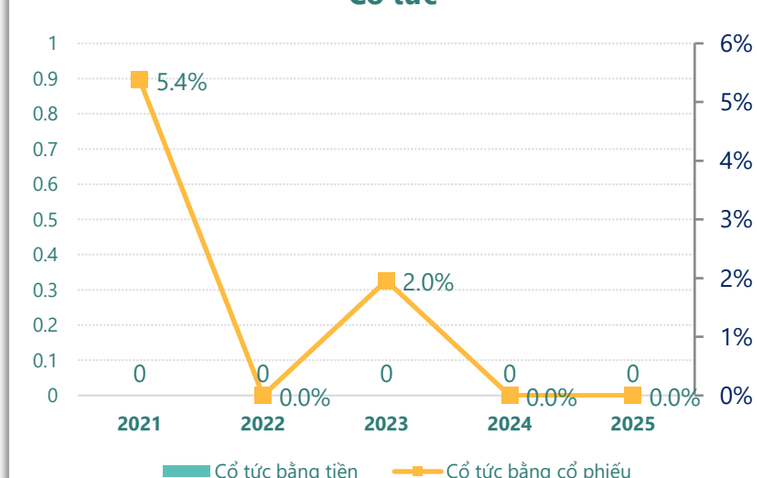
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

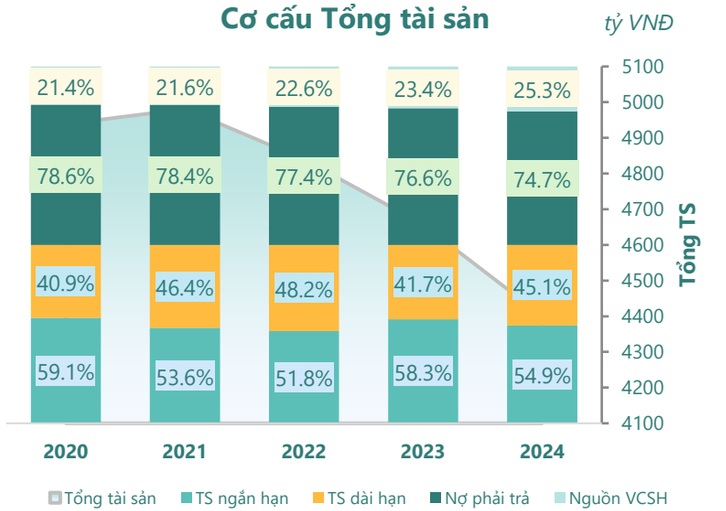
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

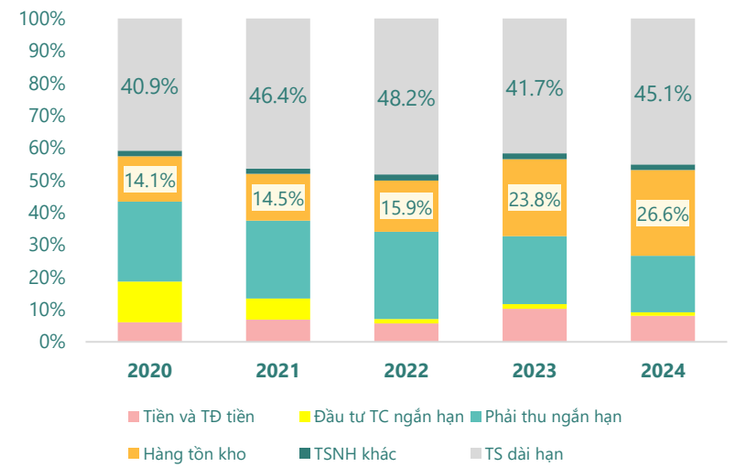
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



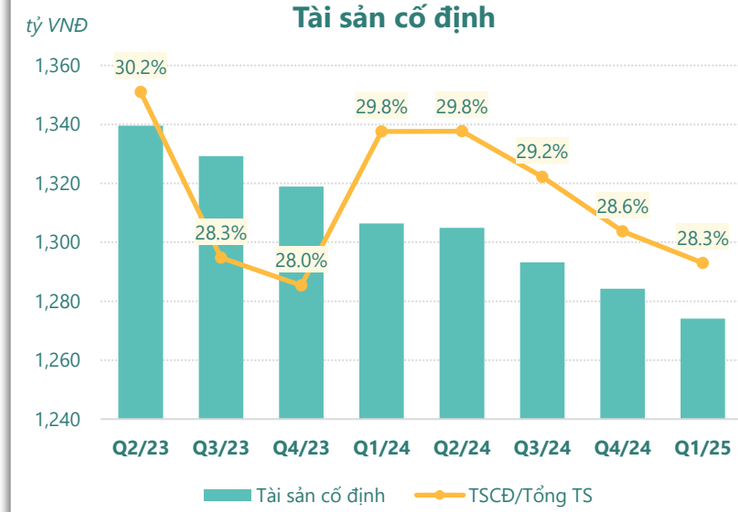
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



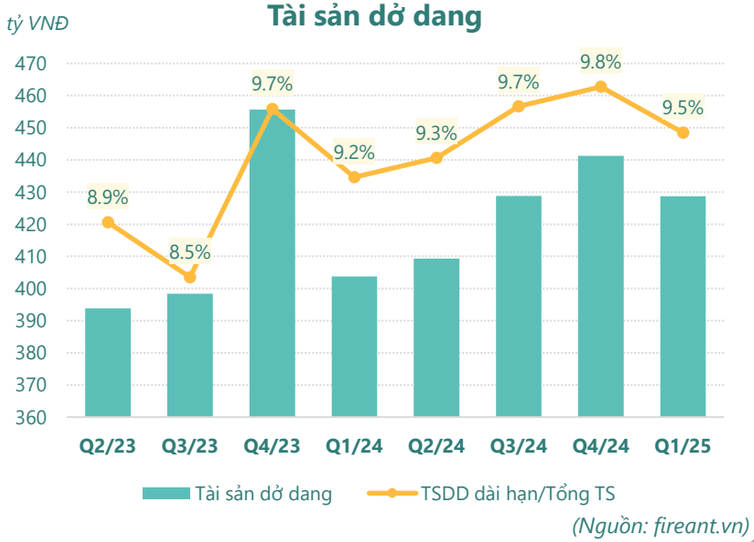
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



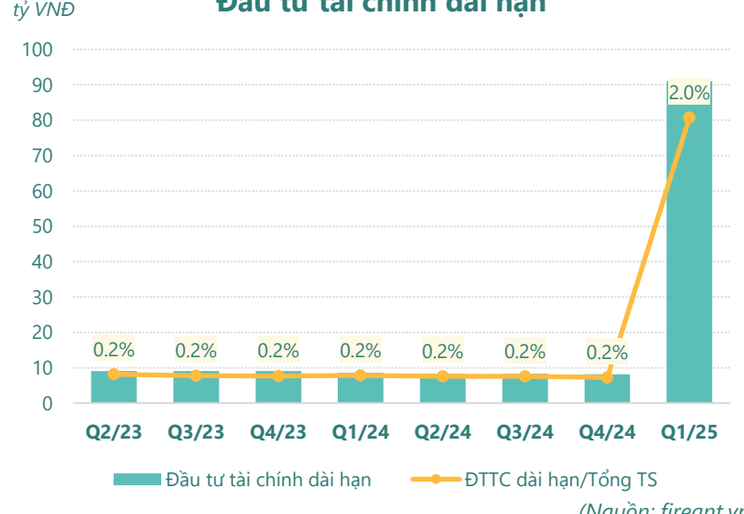
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



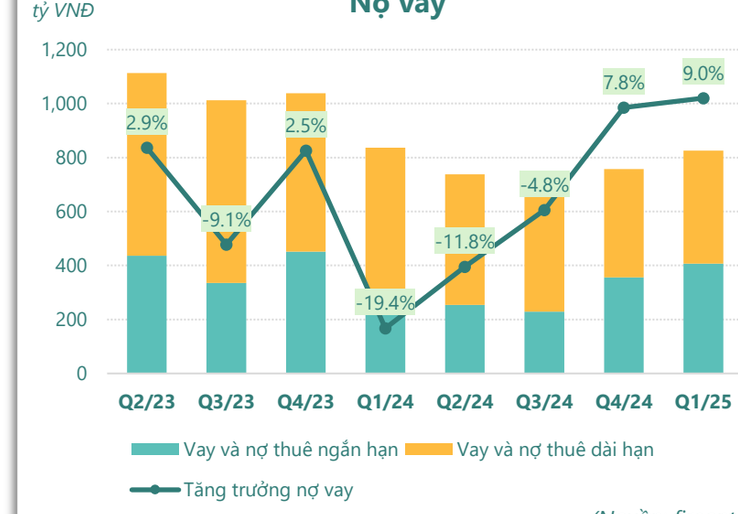
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

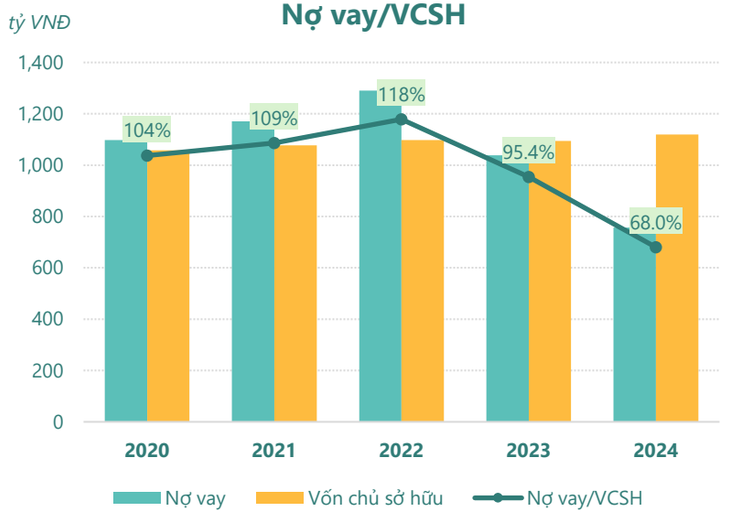
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

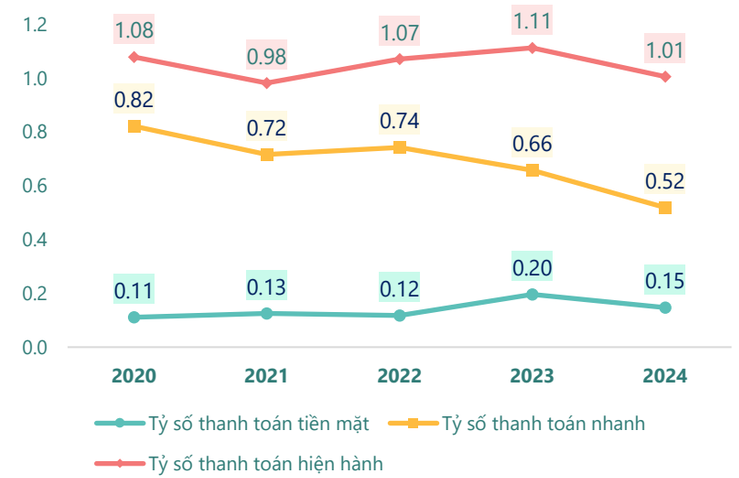
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



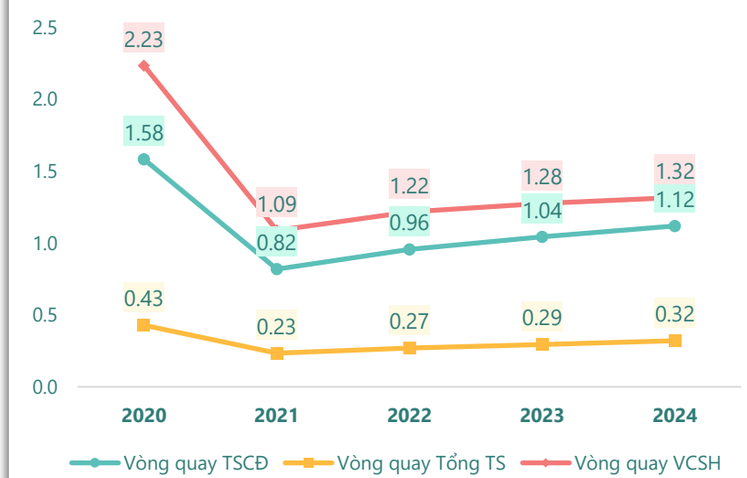
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



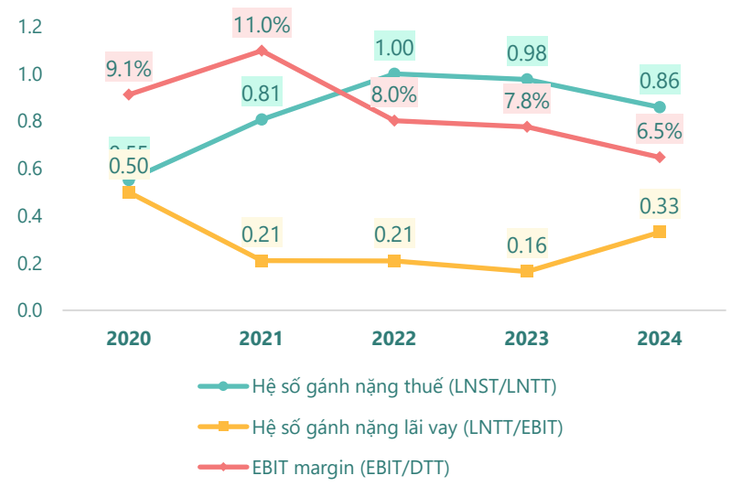
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



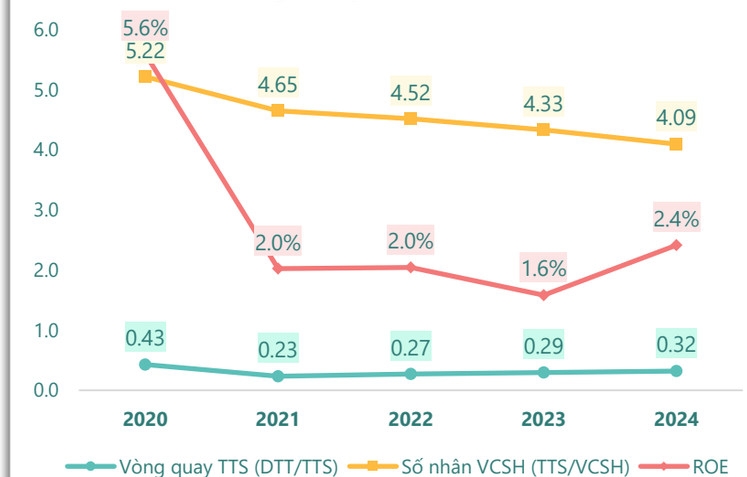
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



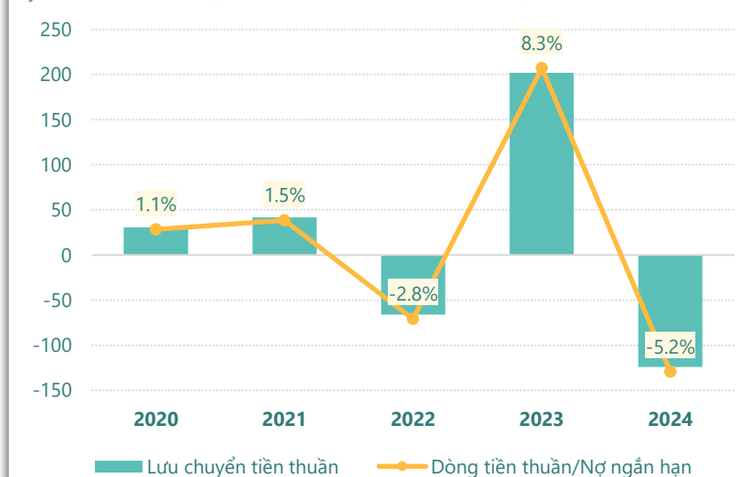
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**189**	**175**	**8.2%**	**1,457**	**1,399**	**4.1%**
Giá vốn hàng bán	145	136	6.7%	1,322	1,270	4.1%
Lợi nhuận gộp	44.3	39.1	13.3%	135	129	4.7%
Doanh thu HĐTC	0.09	0.95	-90.8%	4.23	7.58	-44.1%
Chi phí TC	13.4	13.4	0.3%	63.2	90.9	-30.5%
Chi phí lãi vay	13.4	13.4	0.3%	63.2	90.8	-30.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-0.43**	**-0.49**	**12.5%**
Chi phí bán hàng	0.23	0.12	91.2%	6.79	0.49	1300%
Chi phí QLDN	**12.7**	**12.0**	**6.0%**	**59.4**	**28.8**	**106%**
LN thuần từ HĐKD	18.0	14.4	25.0%	9.37	15.8	-40.6%
Lợi nhuận khác	**0.40**	**0.85**	**-53.0%**	**21.7**	**1.98**	**998%**
LN trước thuế	18.4	15.3	20.3%	31.1	17.8	75.0%
Lợi nhuận sau thuế	**18.1**	**14.1**	**28.7%**	**26.7**	**17.3**	**53.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.1**	**14.1**	**28.7%**	**26.7**	**17.3**	**53.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.0	-58.4	97.4	68.7	135	-22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.84	20.3	1.37	-19.0	-28.9	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.0	-213	-106	-65.4	43.2	59.3
Tiền đầu kỳ	419	478	227	220	204	354
Lưu chuyển tiền thuần	**58.9**	**-251**	**-7.33**	**-15.7**	**150**	**-95.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	478	227	220	204	354	258

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,507**	**4,401**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,445	2,415	1.2%
Tiền và tương đương tiền	258	354	-27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	47.2	106%
Phải thu ngắn hạn	751	768	-2.3%
Hàng tồn kho	1,242	1,169	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	96.3	76.5	25.9%
Tài sản dài hạn	**2,063**	**1,986**	**3.9%**
Phải thu dài hạn	4.49	4.39	2.4%
Tài sản cố định	1,274	1,284	-0.8%
Bất động sản đầu tư	222	224	-0.7%
Tài sản dở dang	429	422	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	91.0	8.15	1017%
Tài sản dài hạn khác	**42.4**	**43.6**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,375	3,288	2.6%
Nợ ngắn hạn	**2,357**	**2,400**	**-1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	407	386	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	459	597	-23.2%
Nợ dài hạn	1,018	888	14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	418	371	12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,133**	**1,113**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,137**	**1,119**	**1.6%**
Vốn điều lệ	1,037	1,037	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.31**	**-5.64**	**23.6%**

(Nguồn: fireant.vn)